

Thanh khoản gia tăng trở lại

Trong tuần 23, thanh khoản trên thị trường đảo chiều ghi nhận tăng nhẹ. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 206.7 triệu chứng quyền/205.0 tỷ đồng, lần lượt tăng 15.4%/12.7% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, MBB và MWG là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 29% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như VIC, STB, VHM và TCB.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CTCB2504 (+51.2%), CVHM2409 (+36.9%) và CMSN2511 (+12.9%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CMWG2505 (-90.1%), CVHM2408 (-33.2%) và CSHB2505 (-31.5%).

Mặc dù tuần vừa qua, hoạt động giao dịch trên thị trường chứng quyền có phần gia tăng trở lại, song số lượng chứng quyền giảm giá vẫn chiếm ưu thế. Dựa trên kết quả định giá bằng mô hình Black-Scholes, một số mã chứng quyền đang được định giá thấp (undervalued), nổi bật gồm: CVHM2505, CVIC2504 và CVHM2409. Ở hướng ngược lại, các mã như CHPG2517, CMBB2510 và CHPG2505 đang trong trạng thái bị định giá cao (overvalued), theo thống kê trên tổng số 192 mã chứng quyền được định giá.

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	192
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	206
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	205
CW tăng giá	38
CW giảm giá	140
CW tham chiếu	14

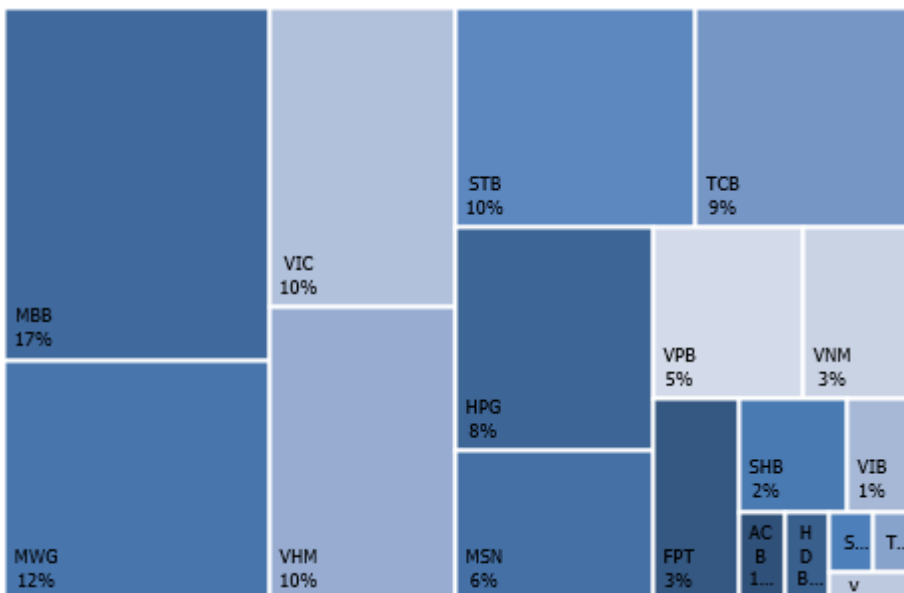
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 2. Định giá chứng quyền

Chứng quyền	192
Định giá thấp	11
Định giá cao	181

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. Top CW định giá thấp

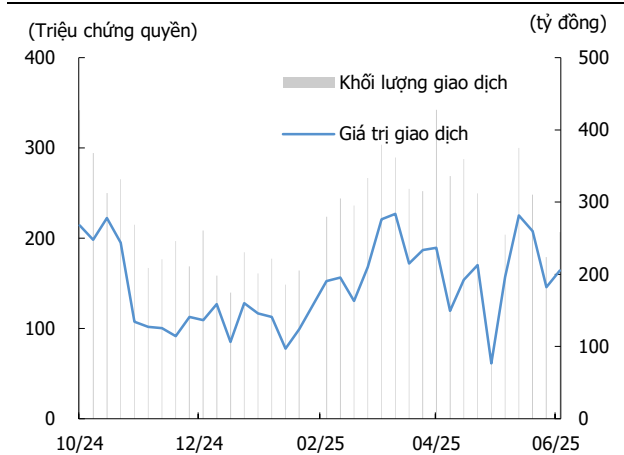
Mã	Giá thị trường	Giá nội tại	Chênh lệch
CVHM2505	5,020	5,237	(217)
CVIC2504	8,350	8,551	(201)
CVHM2409	6,680	6,848	(168)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

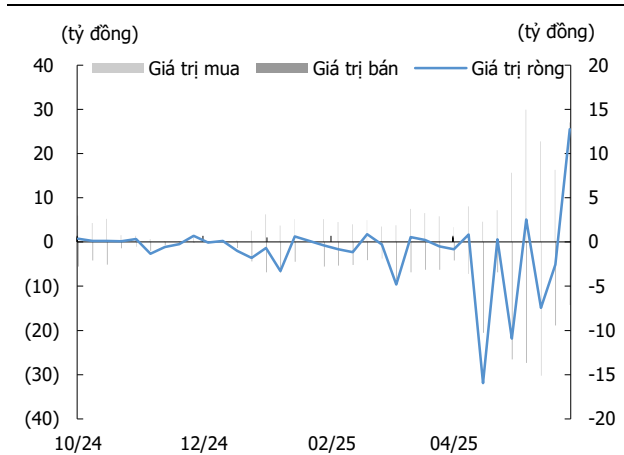
Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 4. Top 10 giá trị giao dịch

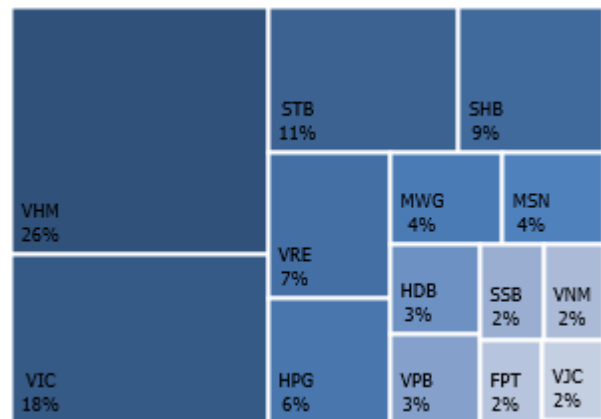
(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CMBB2405	24/07/2025	640	(14.7)	17.9
CTCB2503	23/10/2025	2,980	(14.6)	14.5
CMWG2509	08/01/2026	1,540	(9.9)	8.1
CMBB2503	23/10/2025	1,900	(11.6)	6.7
CSTB2409	24/07/2025	1,640	2.5	6.6
CVIC2405	24/07/2025	13,850	0.0	6.1
CMBB2407	31/10/2025	1,830	(9.4)	5.7
CMSN2511	08/01/2026	1,660	12.9	5.1
CSTB2410	31/10/2025	1,930	4.9	5.1
CVHM2510	08/01/2026	5,750	(6.8)	4.3

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CVHM2505	17/07/2025	5,020	(8.6)	4.12	(0.01)	4.11
CVHM2508	17/11/2025	4,900	(2.6)	2.76	(0.00)	2.76
CVIC2505	17/09/2025	8,680	(0.6)	3.00	(1.26)	1.74

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2507	17/07/2025	950	2.2	0.63	(2.51)	(1.88)
CVIC2507	17/11/2025	8,300	(1.3)	0.10	(0.56)	(0.46)
CSHB2504	17/11/2025	1,030	10.8	0.24	(0.65)	(0.41)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	107,869.8	29.9%	6	34,570.0	1.5	2,631,525.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	63,031.5	2.0%				
BID	BIDV	Tài chính	247,503.0	17.6%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	36,745.0	27.1%				
CTG	VietinBank	Tài chính	205,133.7	27.0%				
FPT	FPT Corp	CNTT	170,353.0	41.0%	15	78,045.0	6.4	6,870,813.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	147,588.4	1.8%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	113,400.0	0.9%				
HDB	HDBank	Tài chính	76,192.3	16.8%	5	17,860.0	1.4	4,361,900.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	166,622.3	21.7%	21	157,210.0	16.3	24,301,910.0
MBB	MBBank	Tài chính	147,369.9	23.2%	12	271,080.0	34.4	34,770,401.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	93,492.9	24.7%	13	90,905.0	11.0	24,599,605.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	89,475.5	47.8%	12	561,070.0	23.5	26,232,700.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	55,693.9	3.3%	6	48,130.0	4.5	3,923,900.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	51,779.0	0.2%	4	43,040.0	1.0	4,196,000.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	47,520.1	17.2%				
LPB	Ngân hàng Lạc Phát	Tài chính	93,203.2	0.8%				
SAB	SABECO	TD thiết yếu	62,909.7	59.1%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	46,300.2	34.3%				
STB	Sacombank	Tài chính	78,707.8	20.6%	16	323,355.0	19.4	13,096,700.0
TCB	Techcombank	Tài chính	214,065.0	22.5%	8	16,440.0	17.2	6,307,800.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	34,609.6	22.9%	3	98,850.0	0.8	1,445,400.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	468,753.4	22.1%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	312,163.3	11.2%	14	264,080.0	20.1	3,579,300.0
VIB	VIBBank	Tài chính	53,177.4	5.0%	4	71,430.0	2.6	7,048,500.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	370,895.2	7.8%	10	124,500.0	20.6	2,037,700.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	48,745.0	12.2%	3	42,120.0	0.8	2,874,600.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	115,574.5	48.4%	11	23,220.0	6.8	13,926,203.0
VPB	VPBank	Tài chính	141,223.8	24.4%	15	71,270.0	9.5	20,978,330.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	60,216.4	18.1%	14	75,500.0	6.9	3,483,500.0

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 8. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CHPG2501	3.0000 : 1	2,100	410	HPG	25,500	26,730	26,050	(2.9)	20	24/06/2025
2	CMSN2501	8.0000 : 1	1,800	50	MSN	72,000	72,400	65,000	(10.7)	20	24/06/2025
3	CMWG2501	5.0000 : 1	2,300	340	MWG	62,000	63,700	60,500	(3.8)	20	24/06/2025
4	CSHB2501	1.8027 : 1	1,200	2,620	SHB	9,915	14,638	13,700	(6.0)	20	24/06/2025
5	CSTB2501	3.0000 : 1	2,700	2,900	STB	33,500	42,200	41,750	(1.7)	20	24/06/2025
6	CVRE2501	3.0000 : 1	1,200	2,850	VRE	18,000	26,550	26,500	0.5	20	24/06/2025
7	CVNM2505	3.8632 : 1	1,460	90	VNM	65,482	65,830	55,300	(15.1)	24	26/06/2025
8	CACB2506	1.6712 : 1	1,060	180	ACB	22,896	23,197	21,000	(9.2)	24	26/06/2025
9	CFPT2506	8.0000 : 1	1,580	30	FPT	164,000	164,240	115,000	(29.2)	24	26/06/2025
10	CHDB2501	2.0000 : 1	1,170	110	HDB	24,800	25,020	21,800	(12.9)	24	26/06/2025
11	CHPG2507	2.0000 : 1	1,520	50	HPG	29,600	29,700	26,050	(12.6)	24	26/06/2025
12	CMBB2506	1.7377 : 1	1,010	820	MBB	23,025	24,450	24,150	(0.2)	24	26/06/2025
13	CMSN2504	4.0000 : 1	1,750	30	MSN	77,700	77,820	65,000	(16.9)	24	26/06/2025
14	CMWG2506	3.0000 : 1	1,730	150	MWG	66,900	67,350	60,500	(9.0)	24	26/06/2025
15	CSTB2506	2.0000 : 1	1,710	2,030	STB	38,100	42,160	41,750	(1.6)	24	26/06/2025
16	CTCB2505	2.0000 : 1	1,010	2,600	TCB	26,400	31,600	30,300	(2.1)	24	26/06/2025
17	CTPB2501	0.9322 : 1	1,600	70	TPB	16,500	16,565	13,100	(20.7)	24	26/06/2025
18	CVHM2504	2.0000 : 1	1,050	14,430	VHM	44,500	73,360	76,000	4.6	24	26/06/2025
19	CVIB2503	0.9619 : 1	2,030	340	VIB	20,391	20,718	17,850	(13.2)	24	26/06/2025
20	CVIC2503	3.0000 : 1	1,220	18,020	VIC	42,600	96,660	97,000	1.0	24	26/06/2025
21	CVJC2501	6.0000 : 1	1,520	40	VJC	106,100	106,340	90,000	(14.8)	24	26/06/2025
22	CVPB2505	0.9735 : 1	1,850	260	VPB	20,444	20,697	17,800	(12.8)	24	26/06/2025
23	CVRE2504	1.0000 : 1	1,530	8,180	VRE	17,900	26,080	26,500	2.3	24	26/06/2025
24	CFPT2407	24.8267 : 1	1,000	30	FPT	158,692	159,437	115,000	(27.1)	24	26/06/2025
25	CHPG2412	4.0000 : 1	1,000	40	HPG	31,333	31,493	26,050	(17.6)	24	26/06/2025
26	CMBB2409	4.3443 : 1	1,000	300	MBB	25,099	26,402	24,150	(7.6)	24	26/06/2025
27	CMSN2408	10.0000 : 1	1,000	20	MSN	85,678	85,878	65,000	(24.7)	24	26/06/2025
28	CMWG2410	10.0000 : 1	1,000	80	MWG	70,777	71,577	60,500	(14.4)	24	26/06/2025
29	CSHB2403	1.8027 : 1	1,000	1,400	SHB	11,116	13,640	13,700	0.9	24	26/06/2025
30	CSTB2413	4.0000 : 1	1,000	780	STB	39,679	42,799	41,750	(3.1)	24	26/06/2025
31	CTCB2406	5.0000 : 1	1,000	770	TCB	27,979	31,829	30,300	(2.8)	24	26/06/2025
32	CTPB2405	3.7288 : 1	1,000	40	TPB	17,711	17,860	13,100	(26.4)	24	26/06/2025
33	CVHM2411	5.0000 : 1	1,000	4,900	VHM	50,555	75,055	76,000	2.2	24	26/06/2025
34	CVIC2407	5.0000 : 1	1,000	9,900	VIC	48,999	98,499	97,000	(0.9)	24	26/06/2025
35	CVPB2412	1.9471 : 1	1,000	10	VPB	22,174	22,193	17,800	(18.7)	24	26/06/2025
36	CVRE2410	4.0000 : 1	1,000	1,200	VRE	21,888	26,688	26,500	0.0	24	26/06/2025
37	CHDB2502	4.0000 : 1	1,000	180	HDB	24,444	25,164	21,800	(13.4)	45	17/07/2025
38	CHPG2511	4.0000 : 1	1,000	200	HPG	28,888	29,688	26,050	(12.6)	45	17/07/2025
39	CMSN2505	10.0000 : 1	1,000	190	MSN	73,333	75,233	65,000	(14.1)	45	17/07/2025
40	CSHB2502	2.0000 : 1	1,000	890	SHB	12,399	14,179	13,700	(3.0)	45	17/07/2025
41	CSSB2501	4.0000 : 1	1,000	100	SSB	20,678	21,078	18,200	(13.6)	45	17/07/2025
42	CSTB2507	4.0000 : 1	1,000	950	STB	39,999	43,799	41,750	(5.3)	45	17/07/2025
43	CVHM2505	5.0000 : 1	1,000	5,020	VHM	49,999	75,099	76,000	2.1	45	17/07/2025
44	CVIC2504	5.0000 : 1	1,000	8,350	VIC	54,444	96,194	97,000	1.5	45	17/07/2025
45	CVJC2502	10.0000 : 1	1,000	200	VJC	99,999	101,999	90,000	(11.2)	45	17/07/2025

46	CVNM2506	7.7265 : 1	1,000	110	VNM	63,314	64,164	55,300	(12.9)	45	17/07/2025
47	CVPB2507	1.9471 : 1	1,000	230	VPB	20,119	20,567	17,800	(12.2)	45	17/07/2025
48	CVRE2506	4.0000 : 1	1,000	1,890	VRE	18,999	26,559	26,500	0.5	45	17/07/2025
49	CACB2501	2.5068 : 1	1,800	510	ACB	20,473	21,751	21,000	(3.1)	52	24/07/2025
50	CFPT2501	10.0000 : 1	2,500	70	FPT	160,000	160,700	115,000	(27.7)	52	24/07/2025
51	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	1,570	MBB	20,852	24,944	24,150	(2.2)	52	24/07/2025
52	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	3,450	TCB	24,000	30,900	30,300	0.1	52	24/07/2025
53	CACB2404	3.3425 : 1	1,300	320	ACB	20,890	21,960	21,000	(4.1)	52	24/07/2025
54	CFPT2402	3.9723 : 1	6,300	750	FPT	134,064	137,043	115,000	(15.2)	52	24/07/2025
55	CHPG2408	4.0000 : 1	1,200	300	HPG	27,000	28,200	26,050	(7.9)	52	24/07/2025
56	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	640	MBB	22,590	24,814	24,150	(1.7)	52	24/07/2025
57	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	160	MSN	79,000	79,640	65,000	(18.8)	52	24/07/2025
58	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	470	MWG	66,000	67,880	60,500	(9.7)	52	24/07/2025
59	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	1,640	STB	36,000	42,560	41,750	(2.5)	52	24/07/2025
60	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	6,530	VHM	50,000	76,120	76,000	0.8	52	24/07/2025
61	CVIB2406	3.8474 : 1	1,000	190	VIB	18,275	19,006	17,850	(5.4)	52	24/07/2025
62	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	13,850	VIC	43,000	98,400	97,000	(0.8)	52	24/07/2025
63	CVNM2406	3.8332 : 1	3,000	100	VNM	66,123	66,506	55,300	(16.0)	52	24/07/2025
64	CVPB2407	3.8942 : 1	1,000	60	VPB	20,444	20,678	17,800	(12.7)	52	24/07/2025
65	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	1,950	VRE	19,000	26,800	26,500	(0.4)	52	24/07/2025
66	CFPT2507	8.0000 : 1	3,400	200	FPT	155,000	156,600	115,000	(25.8)	60	01/08/2025
67	CHPG2509	3.0000 : 1	1,700	400	HPG	28,000	29,200	26,050	(11.1)	60	01/08/2025
68	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	1,110	MBB	23,000	25,220	24,150	(3.3)	60	01/08/2025
69	CFPT2405	9.9307 : 1	2,900	550	FPT	134,064	139,526	115,000	(16.7)	69	12/08/2025
70	CHPG2410	4.0000 : 1	1,300	470	HPG	28,000	29,880	26,050	(13.1)	69	12/08/2025
71	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	1,420	TCB	25,000	32,100	30,300	(3.6)	69	12/08/2025
72	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	6,680	VHM	42,000	75,400	76,000	1.7	69	12/08/2025
73	CVPB2410	2.9206 : 1	1,200	350	VPB	20,444	21,466	17,800	(15.9)	69	12/08/2025
74	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	2,460	VRE	20,000	27,380	26,500	(2.5)	69	12/08/2025
75	CHDB2503	4.0000 : 1	1,000	240	HDB	25,555	26,515	21,800	(17.8)	105	17/09/2025
76	CHPG2512	4.0000 : 1	1,000	330	HPG	29,888	31,208	26,050	(16.8)	105	17/09/2025
77	CMSN2506	10.0000 : 1	1,000	460	MSN	75,555	80,155	65,000	(19.4)	105	17/09/2025
78	CSHB2503	2.0000 : 1	1,000	910	SHB	12,799	14,619	13,700	(5.9)	105	17/09/2025
79	CSSB2502	4.0000 : 1	1,000	200	SSB	21,234	22,034	18,200	(17.4)	105	17/09/2025
80	CSTB2508	4.0000 : 1	1,000	1,280	STB	40,999	46,119	41,750	(10.0)	105	17/09/2025
81	CVHM2506	5.0000 : 1	1,000	5,000	VHM	51,111	76,111	76,000	0.8	105	17/09/2025
82	CVIC2505	5.0000 : 1	1,000	8,680	VIC	55,555	98,955	97,000	(1.3)	105	17/09/2025
83	CVJC2503	10.0000 : 1	1,000	320	VJC	109,999	113,199	90,000	(20.0)	105	17/09/2025
84	CVNM2507	7.7265 : 1	1,000	260	VNM	65,460	67,469	55,300	(17.2)	105	17/09/2025
85	CVPB2508	1.9471 : 1	1,000	380	VPB	21,093	21,833	17,800	(17.3)	105	17/09/2025
86	CVRE2507	4.0000 : 1	1,000	1,940	VRE	19,888	27,648	26,500	(3.5)	105	17/09/2025
87	CHPG2502	3.0000 : 1	2,000	560	HPG	27,500	29,180	26,050	(11.0)	112	24/09/2025
88	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	2,850	STB	35,500	44,050	41,750	(5.8)	112	24/09/2025
89	CVPB2506	1.9471 : 1	1,200	490	VPB	19,666	20,620	17,800	(12.5)	122	02/10/2025
90	CACB2505	2.5068 : 1	1,470	950	ACB	21,977	24,358	21,000	(13.5)	125	07/10/2025
91	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	1,340	MWG	61,000	69,040	60,500	(11.2)	125	07/10/2025
92	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	2,150	STB	40,000	46,450	41,750	(10.7)	125	07/10/2025
93	CVNM2504	5.7949 : 1	1,640	700	VNM	62,778	66,834	55,300	(16.4)	125	07/10/2025

94	CHPG2513	4.0000 : 1	1,000	360	HPG	30,888	32,328	26,050	(19.7)	136	16/10/2025
95	CMSN2507	10.0000 : 1	1,000	440	MSN	77,999	82,399	65,000	(21.6)	136	16/10/2025
96	CSTB2509	4.0000 : 1	1,000	1,220	STB	42,999	47,879	41,750	(13.3)	136	16/10/2025
97	CVHM2507	5.0000 : 1	1,000	4,770	VHM	53,333	77,183	76,000	(0.6)	136	16/10/2025
98	CVIC2506	5.0000 : 1	1,000	8,380	VIC	57,777	99,677	97,000	(2.0)	136	16/10/2025
99	CVRE2508	4.0000 : 1	1,000	1,780	VRE	20,888	28,008	26,500	(4.7)	136	16/10/2025
100	CHPG2508	2.0000 : 1	2,000	1,300	HPG	27,000	29,600	26,050	(12.3)	139	21/10/2025
101	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	1,780	TCB	25,000	32,120	30,300	(3.7)	139	21/10/2025
102	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	5,080	VRE	17,000	27,160	26,500	(1.7)	139	21/10/2025
103	CACB2503	1.6712 : 1	2,100	740	ACB	22,562	23,799	21,000	(11.5)	143	23/10/2025
104	CFPT2502	10.0000 : 1	2,400	220	FPT	170,000	172,200	115,000	(32.5)	143	23/10/2025
105	CHPG2504	2.0000 : 1	2,200	860	HPG	29,000	30,720	26,050	(15.5)	143	23/10/2025
106	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	1,900	MBB	22,590	25,892	24,150	(5.8)	143	23/10/2025
107	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	840	MSN	75,000	79,200	65,000	(18.4)	143	23/10/2025
108	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	1,260	MWG	63,000	69,300	60,500	(11.6)	143	23/10/2025
109	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	3,340	STB	38,000	44,680	41,750	(7.1)	143	23/10/2025
110	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	2,980	TCB	26,000	31,960	30,300	(3.2)	143	23/10/2025
111	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	6,380	VHM	45,000	76,900	76,000	(0.3)	143	23/10/2025
112	CVIB2502	1.9237 : 1	1,500	470	VIB	20,199	21,103	17,850	(14.8)	143	23/10/2025
113	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	10,800	VIC	45,000	99,000	97,000	(1.4)	143	23/10/2025
114	CVNM2502	4.7916 : 1	2,300	540	VNM	63,249	65,836	55,300	(15.2)	143	23/10/2025
115	CVPB2501	1.9471 : 1	1,600	610	VPB	19,471	20,659	17,800	(12.6)	143	23/10/2025
116	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	4,700	VRE	18,000	27,400	26,500	(2.6)	143	23/10/2025
117	CHPG2406	4.0000 : 1	1,300	510	HPG	28,000	30,040	26,050	(13.6)	144	24/10/2025
118	CFPT2404	14.8960 : 1	2,600	1,150	FPT	120,161	137,291	115,000	(15.3)	151	31/10/2025
119	CHPG2409	3.0000 : 1	2,300	1,380	HPG	25,000	29,140	26,050	(10.9)	151	31/10/2025
120	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	1,830	MBB	22,590	25,770	24,150	(5.4)	151	31/10/2025
121	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	450	MSN	79,000	81,700	65,000	(20.9)	151	31/10/2025
122	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	500	MWG	70,000	73,000	60,500	(16.1)	151	31/10/2025
123	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	1,930	STB	38,000	43,790	41,750	(5.3)	151	31/10/2025
124	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	1,210	TCB	26,000	32,050	30,300	(3.5)	151	31/10/2025
125	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	9,640	VHM	38,000	76,560	76,000	0.2	151	31/10/2025
126	CVIB2407	1.9237 : 1	2,400	1,180	VIB	17,313	19,583	17,850	(8.2)	151	31/10/2025
127	CVNM2407	5.7499 : 1	2,500	320	VNM	65,165	67,005	55,300	(16.6)	151	31/10/2025
128	CVPB2409	1.9471 : 1	1,800	410	VPB	21,418	22,216	17,800	(18.8)	151	31/10/2025
129	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	5,520	VRE	16,000	27,040	26,500	(1.3)	151	31/10/2025
130	CFPT2509	25.0000 : 1	1,000	580	FPT	139,999	154,499	115,000	(24.8)	166	17/11/2025
131	CHDB2504	4.0000 : 1	1,000	340	HDB	26,666	28,026	21,800	(22.3)	166	17/11/2025
132	CHPG2514	4.0000 : 1	1,000	420	HPG	31,666	33,346	26,050	(22.1)	166	17/11/2025
133	CMSN2508	10.0000 : 1	1,000	460	MSN	79,777	84,377	65,000	(23.4)	166	17/11/2025
134	CMWG2507	10.0000 : 1	1,000	600	MWG	66,666	72,666	60,500	(15.7)	166	17/11/2025
135	CSHB2504	2.0000 : 1	1,000	1,030	SHB	13,399	15,459	13,700	(11.0)	166	17/11/2025
136	CSSB2503	4.0000 : 1	1,000	270	SSB	22,345	23,425	18,200	(22.3)	166	17/11/2025
137	CSTB2510	4.0000 : 1	1,000	1,330	STB	43,999	49,319	41,750	(15.9)	166	17/11/2025
138	CVHM2508	5.0000 : 1	1,000	4,900	VHM	54,444	78,944	76,000	(2.8)	166	17/11/2025
139	CVIC2507	5.0000 : 1	1,000	8,300	VIC	58,888	100,388	97,000	(2.7)	166	17/11/2025
140	CVNM2508	7.7265 : 1	1,000	390	VNM	67,606	70,619	55,300	(20.9)	166	17/11/2025
141	CVPB2509	1.9471 : 1	1,100	530	VPB	22,066	23,098	17,800	(21.9)	166	17/11/2025

142	CVRE2509	4.0000 : 1	1,000	1,700	VRE	21,555	28,355	26,500	(5.9)	166	17/11/2025
143	CHPG2515	4.0000 : 1	1,000	380	HPG	32,222	33,742	26,050	(23.1)	196	17/12/2025
144	CMSN2509	10.0000 : 1	1,000	410	MSN	81,999	86,099	65,000	(24.9)	196	17/12/2025
145	CSTB2511	4.0000 : 1	1,000	1,390	STB	44,999	50,559	41,750	(17.9)	196	17/12/2025
146	CVHM2509	5.0000 : 1	1,000	4,650	VHM	56,666	79,916	76,000	(4.0)	196	17/12/2025
147	CVIC2508	5.0000 : 1	1,000	8,000	VIC	60,999	100,999	97,000	(3.3)	196	17/12/2025
148	CVRE2510	4.0000 : 1	1,000	1,660	VRE	22,111	28,751	26,500	(7.2)	196	17/12/2025
149	CFPT2505	10.0000 : 1	2,730	700	FPT	158,000	165,000	115,000	(29.5)	217	07/01/2026
150	CHPG2506	4.0000 : 1	1,220	870	HPG	27,800	31,280	26,050	(17.0)	217	07/01/2026
151	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	1,580	TCB	24,500	33,980	30,300	(9.0)	217	07/01/2026
152	CFPT2511	10.0000 : 1	2,400	1,330	FPT	124,000	137,300	115,000	(15.3)	220	08/01/2026
153	CMBB2509	2.0000 : 1	2,400	1,750	MBB	24,500	28,000	24,150	(12.9)	220	08/01/2026
154	CMSN2511	8.0000 : 1	1,700	1,660	MSN	59,000	72,280	65,000	(10.6)	220	08/01/2026
155	CMWG2509	8.0000 : 1	1,400	1,540	MWG	54,500	66,820	60,500	(8.3)	220	08/01/2026
156	CSTB2513	4.0000 : 1	2,000	2,020	STB	39,000	47,080	41,750	(11.9)	220	08/01/2026
157	CTPB2502	1.8644 : 1	1,400	1,180	TPB	13,051	15,251	13,100	(13.8)	220	08/01/2026
158	CVHM2510	4.0000 : 1	2,600	5,750	VHM	57,500	80,500	76,000	(4.7)	220	08/01/2026
159	CVIC2509	4.0000 : 1	3,000	8,690	VIC	68,000	102,760	97,000	(5.0)	220	08/01/2026
160	CVNM2510	7.7265 : 1	1,600	790	VNM	58,915	65,019	55,300	(14.1)	220	08/01/2026
161	CVPB2511	1.9471 : 1	2,000	1,400	VPB	18,011	20,737	17,800	(13.0)	220	08/01/2026
162	CFPT2508	8.0000 : 1	4,900	970	FPT	160,000	167,760	115,000	(30.7)	244	03/02/2026
163	CHPG2510	3.0000 : 1	2,400	1,040	HPG	29,000	32,120	26,050	(19.2)	244	03/02/2026
164	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	1,750	MBB	24,000	27,500	24,150	(11.3)	244	03/02/2026
165	CFPT2510	25.0000 : 1	1,000	720	FPT	153,999	171,999	115,000	(32.4)	262	19/02/2026
166	CHDB2505	4.0000 : 1	1,000	460	HDB	27,777	29,617	21,800	(26.4)	262	19/02/2026
167	CHPG2516	4.0000 : 1	1,000	560	HPG	33,111	35,351	26,050	(26.6)	262	19/02/2026
168	CMSN2510	10.0000 : 1	1,000	590	MSN	83,399	89,299	65,000	(27.6)	262	19/02/2026
169	CMWG2508	10.0000 : 1	1,000	610	MWG	72,999	79,099	60,500	(22.5)	262	19/02/2026
170	CSHB2505	2.0000 : 1	1,000	1,230	SHB	13,799	16,259	13,700	(15.4)	262	19/02/2026
171	CSSB2504	4.0000 : 1	1,000	400	SSB	23,123	24,723	18,200	(26.3)	262	19/02/2026
172	CSTB2512	4.0000 : 1	1,100	1,440	STB	45,999	51,759	41,750	(19.8)	262	19/02/2026
173	CVNM2509	7.7265 : 1	1,000	580	VNM	69,537	74,018	55,300	(24.5)	262	19/02/2026
174	CVPB2510	1.9471 : 1	1,100	700	VPB	23,040	24,403	17,800	(26.0)	262	19/02/2026
175	CACB2502	1.6712 : 1	2,500	1,260	ACB	23,397	25,503	21,000	(17.4)	293	24/03/2026
176	CFPT2503	10.0000 : 1	2,800	650	FPT	180,000	186,500	115,000	(37.7)	293	24/03/2026
177	CHPG2505	2.0000 : 1	2,600	1,640	HPG	30,000	33,280	26,050	(22.0)	293	24/03/2026
178	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	2,370	MBB	23,459	27,577	24,150	(11.6)	293	24/03/2026
179	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	1,760	MWG	66,000	74,800	60,500	(18.1)	293	24/03/2026
180	CVNM2503	4.7916 : 1	2,600	850	VNM	66,123	70,196	55,300	(20.4)	293	24/03/2026
181	CVPB2502	1.9471 : 1	1,900	1,050	VPB	20,444	22,488	17,800	(19.7)	293	24/03/2026
182	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	1,750	MBB	22,800	28,050	24,150	(13.0)	307	07/04/2026
183	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	5,150	VHM	42,000	78,050	76,000	(1.7)	307	07/04/2026
184	CVPB2504	2.9206 : 1	1,460	1,070	VPB	19,471	22,596	17,800	(20.1)	307	07/04/2026
185	CFPT2512	10.0000 : 1	2,800	1,620	FPT	126,000	142,200	115,000	(18.2)	311	09/04/2026
186	CHPG2517	2.0000 : 1	3,000	2,560	HPG	25,500	30,620	26,050	(15.2)	311	09/04/2026
187	CMBB2510	2.0000 : 1	2,800	2,170	MBB	24,500	28,840	24,150	(15.4)	311	09/04/2026
188	CMWG2510	8.0000 : 1	1,600	1,780	MWG	55,000	69,240	60,500	(11.5)	311	09/04/2026
189	CSTB2514	4.0000 : 1	2,200	2,190	STB	39,500	48,260	41,750	(14.0)	311	09/04/2026

190	CVHM2511	4.0000 : 1	3,000	6,200	VHM	58,000	82,800	76,000	(7.4)	311	09/04/2026
191	CVPB2512	1.9471 : 1	2,200	1,580	VPB	18,497	21,573	17,800	(16.3)	311	09/04/2026
192	CVRE2511	2.0000 : 1	2,300	4,170	VRE	21,500	29,840	26,500	(10.6)	311	09/04/2026

Nguồn: Bloomberg, FiinproX, KIS Research

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..